

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 04 - 8 - 2022

“V/v tranh chấp ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hòa Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Hồng Nho;

2. Ông Nguyễn Quốc Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 60/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2022/QĐST- HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Ngọc B, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Tổ 53, ấp H, xã T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Huỳnh Văn C, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Tổ 10, khóm H2, phường S, thị xã C, tỉnh An Giang (vắng mặt lần thứ 2, không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 01 năm 2022, lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh C sau thời gian tìm hiểu và quyết định sống chung, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 1125, quyển số 06 ngày 27/11/2002. Cuộc sống chung hòa thuận, hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, hay

cãi vã nhau, hiện tại đã không sống chung từ năm 2006 đến nay, vợ chồng không thể hàn gắn, đoàn tụ được nên chị B yêu cầu ly hôn với anh C.

- Về nuôi con chung: Chị B và anh C có 02 đứa con chung tên Huỳnh Thị H, sinh ngày 06/10/1994 và Huỳnh Phụng H, sinh ngày 10/01/1996, tất cả đều trưởng thành và tự lập được.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị B trong thời gian chung sống với anh C không tạo lập được tài sản chung và không có nợ ai, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Huỳnh Văn C có hộ khẩu thường trú tại: Tổ 10, khóm H2, phường S, thị xã C, tỉnh An Giang. Anh C không có mặt tại nơi cư trú. Do đó, Tòa án không ghi được lời khai của anh C, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng thông qua người thân của anh C theo quy định tại khoản 5 Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự:

Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng quy định tại Điều 48; Điều 203; Điều 239 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 từ giai đoạn thụ lý cho đến khi giải quyết vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ giai đoạn thụ lý vụ án cũng như tại phiên Tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn anh C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

Về nội dung:

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị Ngọc B và anh Huỳnh Văn C.

Giấy chứng nhận kết hôn 1125, quyển số 06 ngày 27/11/2002 do UBND xã T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp, cấp cho chị Trần Thị Ngọc B và anh Huỳnh Văn C không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Chị B và anh C có 02 đứa con chung tên Huỳnh Thị H, sinh ngày 06/10/1994 và Huỳnh Phụng H, sinh ngày 10/01/1996, tất cả đều trưởng thành và tự lập được, đề nghị không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này, sau này nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Trần Thị Ngọc B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Chị Trần Thị Ngọc B khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Huỳnh Văn C có địa chỉ cư trú tại Tổ 10, khóm H2, phường S, thị xã C, tỉnh An Giang, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Anh Huỳnh Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh C.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh C sống chung có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 1125, quyển số 06 ngày 27/11/2002 là hôn nhân hợp pháp.

Cuộc sống chung hòa thuận, hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chị B cho rằng do bất đồng quan điểm, hay cãi vã nhau, hiện tại đã không sống chung từ năm 2006 đến nay, vợ chồng không thể hàn gắn, đoàn tụ được, nên chị B yêu cầu ly hôn với anh C.

Anh C vắng mặt tại nơi cư trú, Tòa án không ghi được lời khai của anh C, tuy nhiên qua lời khai của chị B tại phiên tòa cho thấy, trong khoảng thời gian từ không sống chung với nhau từ năm 2006 cho đến nay, Chị B và anh C không có động thái hàn gắn tình cảm vợ chồng, không làm tròn trách nhiệm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, tại phiên tòa. mặc dù Hội đồng xét xử động viên chị B đoàn tụ, nhưng chị B vẫn cương quyết ly hôn, điều này cho thấy mâu thuẫn giữa chị B và anh C đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần cho ly hôn giữa chị B với anh C là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Giấy chứng nhận kết hôn 1125, quyển số 06 ngày 27/11/2002 do UBND xã T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp, cấp cho chị Trần Thị Ngọc B và anh Huỳnh Văn C không còn giá trị pháp lý.

[2.2] Về con chung: Chị B và anh C có 02 đứa con chung tên Huỳnh Thị H, sinh ngày 06/10/1994 và Huỳnh Phụng H, sinh ngày 10/01/1996, tất cả đều trưởng thành và tự lập được, không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị B khai trong thời gian sống chung với anh C không có tài sản chung và không nợ chung, nhận thấy do chưa ghi được lời khai của anh C nên không xác định được chị B và anh C có tài sản chung và nợ chung không. Do đó, không đặt ra xem xét giải quyết về tài sản chung và nợ chung trong vụ án này, sau này nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[2.4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0006166 ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Chị B không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

- *Về quan hệ hôn nhân:* Cho ly hôn giữa chị Trần Thị Ngọc B và anh Huỳnh Văn C.

Giấy chứng nhận kết hôn 1125, quyền số 06 ngày 27/11/2002 do UBND xã T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp cấp cho chị Trần Thị Ngọc B và anh Huỳnh Văn C không còn giá trị pháp lý.

- *Về nuôi con chung:* Chị Trần Thị Ngọc B và anh Huỳnh Văn C có 02 đứa con chung tên Huỳnh Thị H, sinh ngày 06/10/1994 và Huỳnh Phụng H, sinh ngày 10/01/1996, tất cả đều trưởng thành và tự lập được.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Không xem xét giải quyết.

- *Về án phí:* Chị Trần Thị Ngọc B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0006166 ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Chị Trần Thị Ngọc B có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng anh Huỳnh Văn C vắng mặt tại phiên tòa cũng có quyền kháng cáo trong thời hạn trên, kể từ ngày bản án được giao hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải

thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX. Tân Châu;
- Chi cục THADS TX. Tân Châu;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hòa Bình